**ĐỒ ÁN**

**HỆ THỐNG**

**BÁN HÀNG QUA MẠNG**

THÔNG TIN NHÓM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã nhóm* | MSSV | Họ và tên | Ghi chú |
| TH17.11  R19 | 1412168 | Võ Thanh Hiếu | Quản lý sản phẩm |
| 1412180 | Nguyễn Thái Hoàng | Quản lý comment |
| 1612561 | Nguyễn Đức Bảo Sơn | Quản lý quảng cáo |
| 1612079 | Hồ Quan Đại | Quản lý thông tin đặt hàng |
| 1712723 | Trần Quang Sĩ | Quản lý thông tin thanh toán |

Mục lục

[1. Mô hình hoá nghiệp vụ 2](#_Toc39657344)

[1.1. Mô hình Use-case nghiệp vụ 2](#_Toc39657345)

[1.1.1. Quản lý sản phẩm 2](#_Toc39657346)

[1.1.2. Quản lý comment 2](#_Toc39657347)

[1.1.3. Quản lý quảng cáo 2](#_Toc39657348)

[1.1.4. Quản lý thông tin đặt hàng 2](#_Toc39657349)

[1.1.5. Quản lý thông tin thanh toán 2](#_Toc39657350)

[1.2. Mô hình hoá nghiệp vụ 2](#_Toc39657351)

[1.2.1. Quản lý sản phẩm 2](#_Toc39657352)

[1.2.2. Quản lý comment 2](#_Toc39657353)

[1.2.3. Quản lý quảng cáo 2](#_Toc39657354)

[1.2.4. Quản lý thông tin đặt hàng 3](#_Toc39657355)

[1.2.5. Quản lý thông tin thanh toán 3](#_Toc39657356)

[1.3. Sơ đồ lớp mức phân tích 3](#_Toc39657357)

[1.3.1. Quản lý sản phẩm 3](#_Toc39657358)

[1.3.2. Quản lý comment 3](#_Toc39657359)

[1.3.3. Quản lý quảng cáo 3](#_Toc39657360)

[1.3.4. Quản lý thông tin đặt hàng 3](#_Toc39657361)

[1.3.5. Quản lý thông tin thanh toán 3](#_Toc39657362)

[1.4. Mô hình Use-case xác định các yêu cầu tự động hoá 3](#_Toc39657363)

[1.4.1. Quản lý sản phẩm 3](#_Toc39657364)

[1.4.2. Quản lý comment 3](#_Toc39657365)

[1.4.3. Quản lý quảng cáo 3](#_Toc39657366)

[1.4.4. Quản lý thông tin đặt hàng 3](#_Toc39657367)

[1.4.5. Quản lý thông tin thanh toán 4](#_Toc39657368)

[2. Thiết kế hệ thống 4](#_Toc39657369)

[2.1. Thiết kế CSDL 4](#_Toc39657370)

[2.2. Prototype cho giao diện của hệ thống 4](#_Toc39657371)

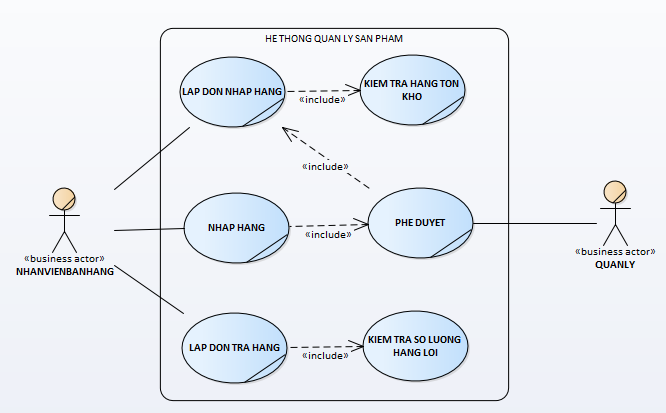
[2.3. Sơ đồ lớp ở mức thiết kế 4](#_Toc39657372)

[2.4. Thiết kế hoạt động của các chức năng 4](#_Toc39657373)

[2.5. Cài đặt hệ thống 4](#_Toc39657374)

1. **Mô hình hoá nghiệp vụ**
   1. Mô hình Use-case nghiệp vụ
      1. **Quản lý sản phẩm**

* Lược đồ Use-Case nghiệp vụ



* Đặc tả các Use-Case từng nghiệp vụ bằng văn bản và bằng sơ đồ hoạt động

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Kiểm tra hàng tồn kho |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc nhân viên bán hàng kiểm tra trong kho số lượng hàng của mỗi mặt hàng. * UC mô tả quá trình kiểm tra số hàng trong kho. |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên bán hàng vào kho yêu cầu kiểm tra số lượng hàng. 2. Nhân viên bán hàng đếm số lượng hàng còn lại trong kho. 3. Nhân viên bán hàng ghi chú lại số lượng của từng mặt hàng. |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Lập đơn nhập hàng |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc nhân viên bán hàng thấy số lượng mặt hàng ít hơn quy định. * UC mô tả quá trình lập đơn yêu cầu nhập hàng. |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case **Kiểm tra hàng tồn kho** 2. Nhân viên bán hàng ghi chú lại các sản phẩm còn số lượng thấp hơn mức quy định. 3. Nhân viên bán hàng lập đơn nhập hàng cho các sản phẩm còn số lượng thấp hơn mức quy định. 4. Nhân viên bán hàng nộp đơn nhập hàng lên quản lý. |
| Dòng thay thế | * A1: Tại bước 2, nếu không có sản phẩm nào có số lượng ít hơn quy định thì bỏ qua bước 3, 4 |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Phê duyệt |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc quản lý nhận được đơn nhập hàng từ nhân viên bán hàng * UC mô tả quá trình phê duyệt đơn nhập hàng. |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case **Lập đơn nhập hàng**. 2. Quản lý kiểm tra đơn và phê duyệt. 3. Quản lý gửi đơn qua các nhà phân phối ứng với các mặt hàng trong đơn. |
| Dòng thay thế | * A1: Tại bước 2, nếu quản lý thấy đơn hàng không hợp lý có thể huỷ và yêu cầu nhân viên làm lại, quay lại bước 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Nhập hàng |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc quản lý đã phê duyệt và đơn hàng được nhà phân phối đưa tới * UC mô tả quá trình nhập hàng. |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case **Phê duyệt** và nhà phân phối đã đưa hàng tới. 2. Nhân viên bán hàng nhận hàng từ nhà phân phối. 3. Nhân viên bán hàng nhập thông tin hàng và số lượng vào hệ thống. |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Kiểm tra số lượng hàng lỗi |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc nhân viên bán hàng kiểm tra số lượng hàng lỗi * UC mô tả quá trình kiểm tra số lượng hàng lỗi. |
| Dòng cơ bản | 1. Kiểm tra lại các mặt hàng bị khách hàng trả lại. 2. Phân loại sản phẩm có trả về cho nhà phân phối hay không. 3. Lên danh sách các sản phẩm có thể trả. |
| Dòng thay thế | * A1: Nếu không có sản phẩm nào bị khách hàng trả lại thì bỏ qua bước 2, 3 |

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Use Case | Lập đơn trả hàng |
| Mô tả | * UC bắt đầu vào lúc nhân viên bán hàng đã kiểm tra số lượng hàng lỗi xong. * UC mô tả quá trình lập đơn trả hàng. |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case Kiểm tra số lượng hàng lỗi. 2. Lập đơn cho từng nhà phân phối. 3. Gửi đến các nhà phân phối. |
| Dòng thay thế |  |

* + 1. **Quản lý comment**
    2. **Quản lý quảng cáo**
    3. **Quản lý thông tin đặt hàng**
    4. **Quản lý thông tin thanh toán**
  1. Mô hình hoá nghiệp vụ
     1. **Quản lý sản phẩm**
     2. **Quản lý comment**
     3. **Quản lý quảng cáo**
     4. **Quản lý thông tin đặt hàng**
     5. **Quản lý thông tin thanh toán**
  2. Sơ đồ lớp mức phân tích
     1. **Quản lý sản phẩm**
     2. **Quản lý comment**
     3. **Quản lý quảng cáo**
     4. **Quản lý thông tin đặt hàng**
     5. **Quản lý thông tin thanh toán**
  3. Mô hình Use-case xác định các yêu cầu tự động hoá
     1. **Quản lý sản phẩm**
     2. **Quản lý comment**
     3. **Quản lý quảng cáo**
     4. **Quản lý thông tin đặt hàng**
     5. **Quản lý thông tin thanh toán**

1. **Thiết kế hệ thống**
   1. Thiết kế CSDL
   2. Prototype cho giao diện của hệ thống
   3. Sơ đồ lớp ở mức thiết kế
   4. Thiết kế hoạt động của các chức năng
   5. Cài đặt hệ thống